

ENG 9 – UNIT 11
VOCABULARY TEST 1.2

			Stress (Trọng âm)	
1. (n) lợi thế, lợi ích	advantage	adventage	1	2
2. (adj) có lợi	advantaigeous	advantageous	2	3
3. (v) ứng tuyển	apply with	apply for	1	2
4. (n) người ứng tuyển	applicant	applicance	1	2
5. (n) việc ứng tuyển, sự ứng dụng	applicament	application	2	3

1. (v) tham gia	atend	attend	1	2
2. (n) người tham gia	attende	attendant	2	3
3. (n) người phục vụ	attende	attendant	2	3
4. (n) sự tham gia	attendance	attendment	1	2
5. (n) gánh nặng	borden	burden	1	2

1. gánh nặng tài chính	financial burden	financially burden		
2. (n) trụ cột tài chính	breadwinner	breadwiner	1	2
3. (adv) hậu quả là	consiquently	consequently	1	2
4. (adj) hài lòng với	content with	content to	1	2
5. (adv) 1 cách mạnh mẽ	drastically	drastical	1	2

1. (adj) bình đẳng	igual	equal	1	2
2. (n) sự bình đẳng	equality	equolity	1	2
3. (v) đánh giá	iveluate	evaluate	1	2
4. (n) người đánh giá	evaluator	evaluator	2	4
5. (n) sự đánh giá	evaluation	evalusion	2	4

1. (v) tạo điều kiện dễ dàng	fasilitate	facilitate	1	2
2. (n) người hỗ trợ	facilitater	facilitator	1	2
3. (n) tiện nghi	facility	fercility	2	3
4. (adj) thuộc tài chính	financial	finensial	2	3
5. (n.p) vấn đề tài chính	financial problem	financially problem		
6. (adv) về mặt tài chính	financially	fainancially	1	2
7. (adj) độc lập tài chính	fainancially independent	financially independent		